

**GIÁ VẮC XIN, HUYẾT THANH DỊCH VỤ
ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SƠN ĐỘNG**

TT	Tên Vắc xin, huyết thanh	Nước SX	Phòng bệnh	Giá (đồng)
1	Abhayrab (Đại)	InDia	Phòng đại	221,313
2	SAR	VN	HT Kháng đại	455,688
3	SAT	VN	HTK Độc tố uốn ván	43,399
4	Heberbiovac 1ml (VGB)	CuBa	VX Viêm gan B	97,545
5	Heberbiovac 0.5ml (VGB)	CuBa	VX Viêm gan B	62,647
6	Varivax (Thủy đậu)	Mỹ	VX Thủy Đậu	887,999
7	Rotarix (Tiêu chảy TE)	Bỉ	VX tiêu chảy	812,827
8	RotavinM1 (T/chảyTE)	VN	VX tiêu chảy	397,747
9	Synflorix (Phế cầu)	Bỉ	VX Phế cầu	964,385
10	Infanrix Hexa (6 in 1)	Bỉ	Phòng 6 bệnh	1,003,600
11	Hexaxim (6 in 1)	Pháp	Phòng 6 bệnh	1,004,980
12	Influvac Tetra	(Hà Lan)	VX Cúm	313,600
13	GCFLU	Hàn Quốc	VX Cúm	285,914
14	Menactra (V/não mô cầu)	Mỹ	V/não mô cầu	1,277,300
15	Gardasil (UTCTC 4)	Mỹ	Ung thư tử cung 4 chủng	1,746,040
16	TWINRIX VIA	Bỉ	VX Viêm gan (A+B)	550,385
17	Prevenar (phế cầu 13)	Anh	phế cầu 13	1,248,895
18	Gardasil 9 (UTCTC9)	Mỹ	Ung thư tử cung 9 chủng	2,968,375
19	TYPHIM VI	Pháp	Phòng ngừa bệnh Thương hàn (bệnh về đường tiêu hóa)	200,986